UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6817/SXD-QLXD
V/v công bố chỉ số giá xây dựng từ tháng 1 đến tháng tháng 6 và Quý I, Quý II năm 2026 gốc năm 2020 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Cà Mau, ngày 18 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý dự án Xây dựng tỉnh Cà Mau;
- Ban Quản lý dự án công trình Giao thông tỉnh Cà Mau;
- Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp tỉnh Cà Mau;
- Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Cà Mau;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

Căn cứ Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng và chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Căn cứ công văn số 266/PVKT-TTTV ngày 10/8/2026 của Phân Viện kinh tế xây dựng Miền Nam - Bộ Xây dựng về việc hoàn thiện kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng từ tháng 1 đến tháng 6 và Quý I, Quý II năm 2026 gốc năm 2020 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Sau khi xem xét chỉ số giá xây dựng do Phân Viện kinh tế xây dựng Miền Nam - Bộ Xây dựng xác định, tính toán. Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau công bố chỉ số giá xây dựng từ tháng 1 đến tháng 6 và Quý I, Quý II năm 2026 gốc năm 2020 trên địa bàn tỉnh Cà Mau để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự

toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng *(báo cáo);*
- UBND tỉnh *(báo cáo);*
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD, Đ.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH CÀ MAU

Dư Minh Hùng

Phụ lục 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 6 VÀ QUÝ I, QUÝ II NĂM 2026 GỐC NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Khu vực tỉnh Cà Mau trước sáp nhập)

(Kèm theo công văn số 6817/SXD-QLXD ngày 18/8/2026 của Sở Xây dựng)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Văn bản số 14564/BXD-KTQLXD ngày 04/12/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng để quản lý chi phí đầu tư xây dựng, điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng;

Công văn số 1050/SXD-QLXD ngày 10/2/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Công văn số 1610/SXD-QLXD ngày 10/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Công văn số 2639/SXD-QLXD ngày 10/4/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Công văn số 3477/SXD-QLXD ngày 08/5/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Công văn số 4578/SXD-QLXD ngày 10/6/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Công văn số 5216/SXD-QLXD ngày 30/6/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Một số văn bản khác có liên quan…

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (*công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn)* và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư *(nếu có)*, chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường *(nếu có)*, chi phí thuê tư vấn nước ngoài *(nếu có)*, chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng *(đối với các dự án có sử dụng vốn vay)*, vốn lưu động ban đầu *(đối với các dự án sản xuất, kinh doanh)*.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp *(chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng)* và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng *(chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng)*.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định tham khảo theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau *(trước sáp nhập)*. Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường. Các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2026 theo thông báo giá của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 *(gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020)*. Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc *(được quy định là 100%)* tính cho tỉnh Cà Mau *(trước sáp nhập)* và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm *(%)* so với giá thời kỳ gốc.

Chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2026 được tính bình quân tháng 01, 02, 3 năm 2026.

Chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2026 được tính bình quân tháng 4, 5, 6 năm 2026.

5. Chỉ số giá xây dựng từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2026 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2026 theo Quyết định số 12/QĐ-SXD ngày 10/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2025; Chi phí ca máy để tính chỉ số giá từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2026 xác định theo Quyết định số 12/QĐ-SXD ngày 10/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2025.

Chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2026 được tính bình quân tháng 01, 02, 3 năm 2026.

Chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2026 được tính bình quân tháng 4, 5, 6 năm 2026.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng để thực hiện theo quy định hiện hành.

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU

(Khu vực tỉnh Cà Mau trước sáp nhập)

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026	Chỉ số giá tháng 02/2026	Chỉ số giá tháng 3/2026	Chỉ số giá Quý I/2026
		so với Năm gốc 2020			
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**				
1	Công trình giáo dục	123,36	123,45	126,84	124,55
2	Công trình văn hóa	124,63	124,72	128,95	126,10
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	133,09	133,14	138,49	134,90
4	Công trình y tế	126,28	126,29	130,74	127,77
5	Công trình thể thao	121,46	121,49	124,82	122,59
6	Công trình khách sạn	120,79	120,77	123,89	121,81
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	113,96	114,04	115,72	114,57
1.2	Trạm biến áp	113,78	113,14	114,44	113,79
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	121,05	120,89	125,17	122,37
3	Công trình nhà kho	124,26	124,45	130,11	126,27
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình mạng cấp nước	109,40	109,47	109,80	109,56
2	Công trình mạng thoát nước	119,52	119,69	125,19	121,47
3	Công trình xử lý nước thải	115,76	115,56	118,86	116,73
4	Công trình xử lý nước mặt	115,76	115,56	118,86	116,73
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng	137,87	137,99	149,74	141,87
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	147,08	147,73	165,69	153,50
2	Công trình cầu, hầm				
2.1	Cầu bê tông xi măng	123,41	123,62	132,10	126,37
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP**				

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026	Chỉ số giá tháng 02/2026	Chỉ số giá tháng 3/2026	Chỉ số giá Quý I/2026
		so với Năm gốc 2020			
	VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	128,38	128,54	147,63	134,85
2	Cống bê tông	124,38	124,64	132,12	127,05
3	Đê bao	119,19	120,18	133,48	124,28
4	Nạo vét kênh	125,41	126,87	145,57	132,62
5	Trại giống vật nuôi	144,33	144,42	151,90	146,88

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU
(Khu vực tỉnh Cà Mau trước sáp nhập)
Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026	Chỉ số giá tháng 02/2026	Chỉ số giá tháng 3/2026	Chỉ số giá Quý I/2026
		so với Năm gốc 2020			
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**				
1	Công trình giáo dục	123,60	123,72	127,17	124,83
2	Công trình văn hóa	124,87	124,99	129,28	126,38
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	134,14	134,25	139,84	136,08
4	Công trình y tế	127,53	127,65	132,43	129,20
5	Công trình thể thao	122,51	122,68	126,30	123,83
6	Công trình khách sạn	121,84	121,96	125,37	123,06
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	113,97	114,07	115,75	114,59
1.2	Trạm biến áp	114,71	114,76	116,34	115,27
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	124,26	124,45	130,11	126,27
3	Công trình nhà kho	124,26	124,45	130,11	126,27
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình mạng cấp nước	109,40	109,47	109,80	109,56
2	Công trình mạng thoát nước	119,52	119,69	125,19	121,47
3	Công trình xử lý nước thải	116,71	116,83	120,99	118,18
4	Công trình xử lý nước mặt	116,71	116,83	120,99	118,18
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng	137,87	137,99	149,74	141,87
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	147,08	147,73	165,69	153,50
2	Công trình cầu, hầm				
2.1	Cầu bê tông xi măng	123,41	123,62	132,10	126,37
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026	Chỉ số giá tháng 02/2026	Chỉ số giá tháng 3/2026	Chỉ số giá Quý I/2026
		so với Năm gốc 2020			
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	128,38	128,54	147,63	134,85
2	Cống bê tông	124,38	124,64	132,12	127,05
3	Đê bao	119,19	120,18	133,48	124,28
4	Nạo vét kênh	125,41	126,87	145,57	132,62
5	Trại giống vật nuôi	144,33	144,42	151,90	146,88

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU
(Khu vực tỉnh Cà Mau trước sáp nhập)
Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026 so với Năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 02/2026 so với Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình giáo dục	119,77	135,67	121,54	119,78	135,96	122,65
2	Công trình văn hóa	121,22	135,67	121,32	121,22	135,96	122,14
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	134,54	135,67	121,33	134,54	135,96	122,11
4	Công trình y tế	124,59	135,67	121,18	124,59	135,96	121,93
5	Công trình thể thao	117,13	135,67	121,11	117,21	135,96	121,91
6	Công trình khách sạn	118,09	135,67	121,02	118,10	135,96	122,16
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	108,12	135,67	119,62	108,1209	135,96	121,19
1.2	Trạm biến áp	112,32	135,67	117,46	112,32	135,96	118,67
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	119,45	135,67	121,26	119,46	135,96	122,11
3	Công trình nhà kho	119,45	135,67	121,26	119,46	135,96	122,11
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình mạng cấp nước	100,80	135,67	121,50	100,80	135,96	121,78
2	Công trình mạng thoát nước	113,64	135,67	121,77	113,64	135,96	123,13
3	Công trình xử lý nước thải	111,79	135,67	122,02	111,82	135,96	122,94
4	Công trình xử lý nước mặt	111,79	135,67	122,02	111,82	135,96	122,94
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	139,26	135,67	121,30	139,28	135,96	122,44
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	150,32	135,67	120,90	150,92	135,96	122,70
2	Công trình cầu, hầm						

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026 so với Năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 02/2026 so với Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
2.1	Cầu bê tông xi măng	121,23	135,67	121,31	121,27	135,96	122,18
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	128,41	135,67	122,20	128,41	135,96	123,41
2	Cống bê tông	120,54	135,67	121,49	120,54	135,96	122,63
3	Đê bao	107,75	135,67	122,40	107,75	135,96	124,57
4	Nạo vét kênh	100,00	135,67	122,38	100,00	135,96	124,28
5	Trại giống vật nuôi	146,85	135,67	122,41	146,85	135,96	123,53

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU
(Khu vực tỉnh Cà Mau trước sáp nhập)
Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2026 so với Năm gốc 2020			Chỉ số giá Quý I/2026 so với Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình giáo dục	123,72	135,96	137,56	121,09	135,86	127,25
2	Công trình văn hóa	126,49	135,96	133,27	122,98	135,86	125,58
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	141,62	135,96	132,67	136,90	135,86	125,37
4	Công trình y tế	130,65	135,96	132,12	126,61	135,86	125,08
5	Công trình thể thao	121,87	135,96	132,61	118,74	135,86	125,21
6	Công trình khách sạn	121,53	135,96	137,77	119,24	135,86	126,98
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	109,53	135,96	143,03	108,59	135,86	127,95
1.2	Trạm biến áp	113,81	135,96	134,87	112,82	135,86	123,67
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	126,53	135,96	133,58	121,81	135,86	125,65
3	Công trình nhà kho	126,53	135,96	133,58	121,81	135,86	125,65
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình mạng cấp nước	101,20	135,96	125,57	100,93	135,86	122,95
2	Công trình mạng thoát nước	119,64	135,96	141,60	115,64	135,86	128,83
3	Công trình xử lý nước thải	116,46	135,96	135,28	113,36	135,86	126,75
4	Công trình xử lý nước mặt	116,46	135,96	135,28	113,36	135,86	126,75
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	153,04	135,96	137,82	143,86	135,86	127,19
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	170,64	135,96	147,64	157,29	135,86	130,42
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu bê tông xi măng	130,71	135,96	134,09	124,40	135,86	125,86
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2026 so với Năm gốc 2020			Chỉ số giá Quý I/2026 so với Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	150,05	135,96	140,01	135,62	135,86	128,54
2	Cống bê tông	128,83	135,96	138,16	123,31	135,86	127,43
3	Đê bao	110,19	135,96	154,75	108,57	135,86	133,91
4	Nạo vét kênh	100,00	135,96	150,56	100,00	135,86	132,41
5	Trại giống vật nuôi	155,54	135,96	138,75	149,75	135,86	128,23

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU

(Khu vực tỉnh Cà Mau trước sáp nhập)

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2026	Chỉ số giá tháng 02/2026	Chỉ số giá tháng 3/2026	Chỉ số giá Quý I/2026
		so với Năm gốc 2020			
1	Xi măng	96,30	96,30	102,52	98,37
2	Cát xây dựng	194,83	194,83	205,62	198,43
3	Đá xây dựng	143,24	143,24	184,62	157,03
4	Gạch xây	131,69	131,69	139,28	134,22
5	Gạch ốp lát	102,11	102,11	103,39	102,54
6	Gỗ xây dựng	100,89	100,89	100,89	100,89
7	Thép xây dựng	118,19	118,19	120,82	119,07
8	Nhựa đường	123,28	129,24	161,24	137,92
9	Vật liệu tấm lợp bao che	126,24	126,24	126,24	126,24
10	Kính	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	99,98	99,98	99,98	99,98
12	Vật tư điện	106,88	106,88	106,88	106,88
13	Vật tư nước	100,00	100,00	100,00	100,00

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU

(Khu vực tỉnh Cà Mau trước sáp nhập)

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2026	Chỉ số giá tháng 5/2026	Chỉ số giá tháng 6/2026	Chỉ số giá Quý II/2026
		so với Năm gốc 2020			
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**				
1	Công trình giáo dục	129,26	129,56	128,94	129,25
2	Công trình văn hóa	131,20	131,78	130,88	131,29
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	140,31	140,76	140,00	140,36
4	Công trình y tế	132,98	133,56	132,69	133,08
5	Công trình thể thao	127,11	127,39	126,79	127,10
6	Công trình khách sạn	126,85	126,91	126,37	126,71
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	116,48	116,43	116,10	116,34
1.2	Trạm biến áp	114,94	115,30	114,92	115,06
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	126,37	126,68	125,73	126,26
3	Công trình nhà kho	131,75	132,19	130,85	131,60
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình mạng cấp nước	128,32	128,33	128,30	128,32
2	Công trình mạng thoát nước	130,86	130,85	129,93	130,55
3	Công trình xử lý nước thải	125,60	125,73	125,26	125,53
4	Công trình xử lý nước mặt	125,60	125,73	125,26	125,53
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng	151,49	152,21	150,82	151,51
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	171,16	169,59	168,11	169,62
2	Công trình cầu, hầm				
2.1	Cầu bê tông xi măng	134,19	134,49	132,73	133,80
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2026	Chỉ số giá tháng 5/2026	Chỉ số giá tháng 6/2026	Chỉ số giá Quý II/2026
		so với Năm gốc 2020			
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	150,18	150,94	148,48	149,87
2	Cống bê tông	134,11	134,22	132,42	133,58
3	Đê bao	137,72	132,37	128,87	132,99
4	Nạo vét kênh	151,69	142,74	137,86	144,10
5	Trại giống vật nuôi	153,67	154,31	153,37	153,79

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU
(Khu vực tỉnh Cà Mau trước sáp nhập)
Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2026	Chỉ số giá tháng 5/2026	Chỉ số giá tháng 6/2026	Chỉ số giá Quý II/2026
		so với Năm gốc 2020			
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**				
1	Công trình giáo dục	129,64	129,94	129,31	129,63
2	Công trình văn hóa	131,57	132,17	131,26	131,67
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	141,76	142,24	141,44	141,81
4	Công trình y tế	134,88	135,53	134,58	134,99
5	Công trình thể thao	128,88	129,19	128,52	128,86
6	Công trình khách sạn	128,75	128,82	128,20	128,59
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	116,52	116,47	116,14	116,38
1.2	Trạm biến áp	117,40	118,48	117,47	117,78
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	131,75	132,19	130,85	131,60
3	Công trình nhà kho	131,75	132,19	130,85	131,60
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình mạng cấp nước	128,32	128,33	128,30	128,32
2	Công trình mạng thoát nước	130,86	130,85	129,93	130,55
3	Công trình xử lý nước thải	130,50	130,69	130,03	130,41
4	Công trình xử lý nước mặt	130,50	130,69	130,03	130,41
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng	151,49	152,21	150,82	151,51
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	171,16	169,59	168,11	169,62
2	Công trình cầu, hầm				
2.1	Cầu bê tông xi măng	134,19	134,49	132,73	133,80
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2026	Chỉ số giá tháng 5/2026	Chỉ số giá tháng 6/2026	Chỉ số giá Quý II/2026
		so với Năm gốc 2020			
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	150,18	150,94	148,48	149,87
2	Cống bê tông	134,11	134,22	132,42	133,58
3	Đê bao	137,72	132,37	128,87	132,99
4	Nạo vét kênh	151,69	142,74	137,86	144,10
5	Trại giống vật nuôi	153,67	154,31	153,37	153,79

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU

(Khu vực tỉnh Cà Mau trước sáp nhập)

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2026 so với Năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 5/2026 so với Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình giáo dục	126,88	135,96	142,31	127,64	135,96	135,28
2	Công trình văn hóa	129,50	135,96	136,96	130,78	135,96	131,57
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	144,08	135,96	136,16	145,12	135,96	131,06
4	Công trình y tế	133,93	135,96	135,52	135,28	135,96	130,56
5	Công trình thể thao	125,45	135,96	136,02	126,18	135,96	130,96
6	Công trình khách sạn	125,69	135,96	142,82	126,31	135,96	135,36
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	110,31	135,96	149,33	110,54	135,96	139,49
1.2	Trạm biến áp	114,91	135,96	140,03	116,24	135,96	132,41
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	128,50	135,96	137,39	130,40	135,96	131,82
3	Công trình nhà kho	128,50	135,96	137,39	130,40	135,96	131,82
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình mạng cấp nước	125,56	135,96	126,86	125,59	135,96	124,99
2	Công trình mạng thoát nước	127,23	135,96	147,75	128,11	135,96	138,77
3	Công trình xử lý nước thải	128,55	135,96	139,28	129,14	135,96	133,40
4	Công trình xử lý nước mặt	128,55	135,96	139,28	129,14	135,96	133,40
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	154,95	135,96	142,78	156,30	135,96	135,50
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	176,66	135,96	155,91	175,68	135,96	143,77
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu bê tông xi măng	132,83	135,96	138,04	134,72	135,96	132,25
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	152,51	135,96	145,55	154,61	135,96	137,47
2	Cống bê tông	130,86	135,96	143,25	133,03	135,96	135,78
3	Đê bao	110,96	135,96	165,03	111,85	135,96	150,06

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2026 so với Năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 5/2026 so với Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
4	Nạo vét kênh	100,00	135,96	159,46	100,00	135,96	146,49
5	Trại giống vật nuôi	157,57	135,96	143,75	158,66	135,96	136,44

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU

(Khu vực tỉnh Cà Mau trước sáp nhập)

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với Năm gốc 2020			Chỉ số giá Quý II/2026 so với Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình giáo dục	126,97	135,96	131,32	127,16	135,96	136,30
2	Công trình văn hóa	129,69	135,96	128,65	129,99	135,96	132,40
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	144,19	135,96	128,29	144,46	135,96	131,84
4	Công trình y tế	134,12	135,96	127,88	134,44	135,96	131,32
5	Công trình thể thao	125,35	135,96	128,12	125,66	135,96	131,70
6	Công trình khách sạn	125,77	135,96	131,22	125,92	135,96	136,47
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	110,33	135,96	133,34	110,39	135,96	140,72
1.2	Trạm biến áp	115,19	135,96	128,16	115,45	135,96	133,53
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	128,75	135,96	128,81	129,22	135,96	132,67
3	Công trình nhà kho	128,75	135,96	128,81	129,22	135,96	132,67
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình mạng cấp nước	125,55	135,96	123,98	125,57	135,96	125,28
2	Công trình mạng thoát nước	127,26	135,96	133,92	127,53	135,96	140,14
3	Công trình xử lý nước thải	128,48	135,96	130,15	128,73	135,96	134,28
4	Công trình xử lý nước mặt	128,48	135,96	130,15	128,73	135,96	134,28
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	154,81	135,96	131,47	155,35	135,96	136,58
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	174,42	135,96	137,13	175,58	135,96	145,60
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu bê tông xi măng	132,92	135,96	129,10	133,49	135,96	133,13
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026			Chỉ số giá Quý II/2026		
		so với Năm gốc 2020					
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	152,13	135,96	133,10	153,08	135,96	138,71
2	Cống bê tông	131,10	135,96	131,68	131,66	135,96	136,90
3	Đê bao	111,11	135,96	142,07	111,31	135,96	152,39
4	Nạo vét kênh	100,00	135,96	139,54	100,00	135,96	148,50
5	Trại giống vật nuôi	157,64	135,96	132,45	157,96	135,96	137,54

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU

(Khu vực tỉnh Cà Mau trước sáp nhập)

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4/2026	Chỉ số giá tháng 5/2026	Chỉ số giá tháng 6/2026	Chỉ số giá Quý II/2026
		so với Năm gốc 2020			
1	Xi măng	102,75	102,75	102,75	102,75
2	Cát xây dựng	205,62	205,62	205,62	205,62
3	Đá xây dựng	188,60	191,57	187,33	189,17
4	Gạch xây	139,28	139,28	139,28	139,28
5	Gạch ốp lát	106,48	106,48	106,48	106,48
6	Gỗ xây dựng	100,89	100,89	100,89	100,89
7	Thép xây dựng	123,48	126,82	124,20	124,83
8	Nhựa đường	185,44	163,51	163,51	170,82
9	Vật liệu tấm lợp bao che	126,24	126,24	126,24	126,24
10	Kính	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	111,78	111,78	111,78	111,78
12	Vật tư điện	106,88	106,88	106,88	106,88
13	Vật tư nước	124,98	124,98	124,98	124,98

Phụ lục II

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 6 VÀ QUÝ I, QUÝ II NĂM 2026 GỐC NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Khu vực tỉnh Bạc Liêu trước sáp nhập)

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày tháng 8 năm 2026)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Văn bản số 14564/BXD-KTQLXD ngày 04/12/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng để quản lý chi phí đầu tư xây dựng, điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng;

Công văn số 1050/SXD-QLXD ngày 10/2/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Công văn số 1610/SXD-QLXD ngày 10/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Công văn số 2639/SXD-QLXD ngày 10/4/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Công văn số 3477/SXD-QLXD ngày 08/5/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Công văn số 4578/SXD-QLXD ngày 10/6/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Công văn số 5216/SXD-QLXD ngày 30/6/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

- Một số văn bản khác có liên quan…

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng *(công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn)* và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, thời điểm gốc là năm 2020. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư *(nếu có)*, chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài *(nếu có),* chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng *(đối với các dự án có sử dụng vốn vay)*, vốn lưu động ban đầu *(đối với các dự án sản xuất, kinh doanh)*.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp *(chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng)* và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng *(chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng)*.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định tham khảo theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Cà Mau *(khu vực tỉnh Bạc Liêu trước sáp nhập)*. Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường. Các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2026 theo thông báo giá của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 *(gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020)*. Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc *(được quy định là 100%)* và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm *(%)* so với giá thời kỳ gốc.

Chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2026 được tính bình quân tháng 01, 02, 3 năm 2026.

Chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2026 được tính bình quân tháng 4, 5, 6 năm 2026.

5. Chỉ số giá xây dựng từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2026 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công theo Quyết định số 114/QĐ-SXD ngày 31/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bạc Liêu về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu năm 2024 ; Quyết định số 12/QĐ-SXD ngày 10/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2025; Chi phí ca máy để tính chỉ số giá tháng 01, 02, 3 năm 2026 xác định theo Quyết định số 114/QĐ-SXD ngày 31/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bạc Liêu về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu năm 2024; Quyết định số 12/QĐ-SXD ngày 10/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2025.

Chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2026 được tính bình quân tháng 01, 02, 3 năm 2026.

Chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2026 được tính bình quân tháng 4, 5, 6 năm 2026.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân *(I_{XDCTbq})* để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng để thực hiện theo quy định hiện hành.

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU

Khu vực tỉnh Bạc Liêu *(trước sáp nhập)*

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026	Chỉ số giá tháng 02/2026	Chỉ số giá tháng 3/2026	Chỉ số giá Quý I/2026
		so với Năm gốc 2020			
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	122,63	123,47	127,62	124,57
2	Công trình giáo dục	121,70	122,42	126,26	123,46
3	Công trình văn hóa	127,65	128,29	132,77	129,57
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,78	120,56	123,98	121,44
5	Công trình y tế	124,02	124,74	129,56	126,11
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Đường dây	125,68	126,15	126,95	126,26
2	Trạm biến áp	122,43	122,58	123,81	122,94
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	125,81	126,46	131,01	127,76
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	132,23	132,38	142,54	135,72
3	Công trình cầu bê tông xi măng	121,28	122,19	128,91	124,13
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	134,96	134,88	141,91	137,25
2	Cống bê tông	124,86	125,66	131,39	127,30
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình mạng cấp nước	114,64	115,42	120,99	117,02
2	Công trình mạng thoát nước	115,78	115,68	118,96	116,81

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU
Khu vực tỉnh Bạc Liêu *(trước sáp nhập)*
Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026	Chỉ số giá tháng 02/2026	Chỉ số giá tháng 3/2026	Chỉ số giá Quý I/2026
		so với Năm gốc 2020			
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	123,16	124,09	128,41	125,22
2	Công trình giáo dục	122,93	123,88	128,10	124,97
3	Công trình văn hóa	128,45	129,17	133,84	130,49
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	120,67	121,67	125,39	122,58
5	Công trình y tế	124,61	125,45	130,53	126,86
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Đường dây	127,37	128,03	128,78	128,06
2	Trạm biến áp	125,77	126,29	127,55	126,54
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	126,86	127,64	132,48	128,99
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	133,27	133,47	144,13	136,96
3	Công trình cầu bê tông xi măng	121,70	122,69	129,69	124,69
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔNG**				
1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	136,58	136,57	144,04	139,06
2	Cống bê tông	125,39	126,26	132,20	127,95
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình mạng cấp nước	114,86	115,88	122,08	117,61
2	Công trình mạng thoát nước	119,43	120,38	126,59	122,13

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU
Khu vực tỉnh Bạc Liêu *(trước sáp nhập)*
Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026			Chỉ số giá tháng 02/2026		
		so với Năm gốc 2020					
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	121,76	127,92	115,79	121,96	130,76	117,41
2	Công trình giáo dục	121,72	127,92	114,06	121,91	130,76	115,90
3	Công trình văn hóa	129,01	127,92	116,70	129,07	130,76	118,64
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,58	127,92	111,79	118,87	130,76	113,27
5	Công trình y tế	124,16	127,92	114,47	124,37	130,76	116,35
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Đường dây	127,35	127,92	117,27	127,38	130,76	120,00
2	Trạm biến áp	125,44	127,92	118,64	125,52	130,76	121,70
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bê tông xi măng	126,85	127,92	117,29	126,77	130,76	119,48
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	134,85	127,92	116,43	134,65	130,76	118,99
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,60	127,92	112,10	122,89	130,76	113,77
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						
1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	137,69	127,92	117,90	137,47	130,76	120,83
2	Cống bê tông	125,79	127,92	114,53	126,07	130,76	116,73
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình mạng cấp nước	108,22	127,92	115,59	108,28	130,76	117,21
2	Công trình mạng thoát nước	117,41	127,92	114,06	117,55	130,76	116,05

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU
Khu vực tỉnh Bạc Liêu *(trước sáp nhập)*
Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2026			Chỉ số giá Quý I/2026		
		so với Năm gốc 2020					
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	127,53	130,76	128,79	123,75	129,81	120,66
2	Công trình giáo dục	126,92	130,76	130,80	123,52	129,81	120,25
3	Công trình văn hóa	134,74	130,76	133,73	130,94	129,81	123,02
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	123,51	130,76	123,88	120,32	129,81	116,31
5	Công trình y tế	130,42	130,76	131,47	126,32	129,81	120,76
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Đường dây	128,04	130,76	144,46	127,59	129,81	127,24
2	Trạm biến áp	126,77	130,76	149,74	125,91	129,81	130,03
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bê tông xi măng	132,95	130,76	137,24	128,86	129,81	124,67
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	145,59	130,76	141,60	138,36	129,81	125,67
3	Công trình cầu bê tông xi măng	130,14	130,76	127,05	125,21	129,81	117,64
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						
1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	144,18	130,76	147,73	139,78	129,81	128,82
2	Cống bê tông	132,28	130,76	135,11	128,05	129,81	122,12
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình mạng cấp nước	117,30	130,76	128,55	111,27	129,81	120,45
2	Công trình mạng thoát nước	124,25	130,76	132,46	119,74	129,81	120,86

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU
Khu vực tỉnh Bạc Liêu *(trước sáp nhập)*
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính:%

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2026	Chỉ số giá tháng 02/2026	Chỉ số giá tháng 3/2026	Chỉ số giá Quý I/2026
		so với Năm gốc 2020			
1	Xi măng	100,31	102,51	109,28	104,03
2	Cát xây dựng	177,45	177,45	187,83	180,91
3	Đá xây dựng	142,48	140,77	145,27	142,84
4.1	Gạch xây thông thường	123,33	123,33	136,06	127,57
4.2	Gạch không nung	116,46	116,46	123,45	118,79
5	Gỗ xây dựng	111,21	111,21	111,21	111,21
6	Thép	115,43	116,24	121,93	117,87
7	Nhựa đường	122,95	121,70	155,81	133,49
8	Gạch lát	114,74	114,74	116,23	115,24
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	107,63	107,63	107,63	107,63
10	Kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	101,23	101,23	101,23	101,23
12	Vật tư ngành điện	127,29	127,29	127,29	127,29
13	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00	110,17	103,39
14	Dầu Diezel	146,56	155,90	249,23	183,90
15	Xăng	123,98	127,08	171,60	140,89

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU
Khu vực tỉnh Bạc Liêu *(trước sáp nhập)*
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2026	Chỉ số giá tháng 5/2026	Chỉ số giá tháng 6/2026	Chỉ số giá Quý II/2026
		so với Năm gốc 2020			
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	131,63	130,56	129,38	130,52
2	Công trình giáo dục	130,06	129,07	127,86	129,00
3	Công trình văn hóa	138,14	137,10	135,13	136,79
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	127,39	126,46	125,32	126,39
5	Công trình y tế	134,15	132,94	131,61	132,90
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Đường dây	139,43	139,21	138,96	139,20
2	Trạm biến áp	134,26	133,92	133,65	133,94
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	137,90	136,44	134,06	136,13
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	151,40	148,24	145,59	148,41
3	Công trình cầu bê tông xi măng	134,92	132,26	129,87	132,35
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	151,20	149,23	145,76	148,73
2	Cống bê tông	137,86	135,99	133,37	135,74
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình mạng cấp nước	122,34	121,92	127,09	123,78
2	Công trình mạng thoát nước	120,86	120,23	120,70	120,60

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU
Khu vực tỉnh Bạc Liêu *(trước sáp nhập)*
Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2026	Chỉ số giá tháng 5/2026	Chỉ số giá tháng 6/2026	Chỉ số giá Quý II/2026
		so với Năm gốc 2020			
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	132,63	131,51	130,26	131,47
2	Công trình giáo dục	132,40	131,28	129,90	131,19
3	Công trình văn hóa	139,48	138,39	136,31	138,06
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	129,22	128,17	126,88	128,09
5	Công trình y tế	135,42	134,13	132,71	134,09
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Đường dây	142,91	142,65	142,38	142,65
2	Trạm biến áp	141,64	141,17	140,83	141,21
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	139,92	138,33	135,76	138,00
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	153,46	150,12	147,33	150,30
3	Công trình cầu bê tông xi măng	136,00	133,20	130,69	133,30
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	154,00	151,89	148,16	151,35
2	Cống bê tông	138,95	137,00	134,26	136,74
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình mạng cấp nước	123,59	123,10	129,02	125,24
2	Công trình mạng thoát nước	130,70	129,22	130,40	130,11

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU
Khu vực tỉnh Bạc Liêu *(trước sáp nhập)*
Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2026 so với Năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 5/2026 so với Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	133,32	130,76	132,67	131,99	130,76	127,02
2	Công trình giáo dục	132,76	130,76	135,88	131,66	130,76	128,48
3	Công trình văn hóa	142,05	130,76	138,84	140,86	130,76	131,37
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	128,78	130,76	127,49	127,62	130,76	122,22
5	Công trình y tế	136,71	130,76	136,61	135,36	130,76	129,11
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Đường dây	146,11	130,76	152,79	145,93	130,76	140,64
2	Trạm biến áp	143,45	130,76	159,29	143,02	130,76	145,37
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bê tông xi măng	143,33	130,76	143,20	141,43	130,76	134,46
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	155,94	130,76	149,04	152,76	130,76	138,05
3	Công trình cầu bê tông xi măng	138,76	130,76	131,39	136,17	130,76	124,96
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						
1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	154,42	130,76	156,57	152,78	130,76	143,50
2	Cống bê tông	140,71	130,76	141,08	138,93	130,76	132,21
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình mạng cấp nước	119,44	130,76	132,39	119,01	130,76	126,78
2	Công trình mạng thoát nước	129,53	130,76	137,91	128,59	130,76	129,88

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU
Khu vực tỉnh Bạc Liêu *(trước sáp nhập)*
Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với Năm gốc 2020			Chỉ số giá Quý II/2026 so với Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	130,37	130,76	124,00	131,89	130,76	127,90
2	Công trình giáo dục	129,97	130,76	124,53	131,46	130,76	129,63
3	Công trình văn hóa	138,24	130,76	127,37	140,38	130,76	132,53
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	125,96	130,76	119,41	127,45	130,76	123,04
5	Công trình y tế	133,66	130,76	125,10	135,24	130,76	130,27
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Đường dây	145,67	130,76	134,16	145,90	130,76	142,53
2	Trạm biến áp	142,68	130,76	137,94	143,05	130,76	147,53
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bê tông xi măng	137,95	130,76	129,73	140,90	130,76	135,80
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	149,91	130,76	131,99	152,87	130,76	139,69
3	Công trình cầu bê tông xi măng	133,25	130,76	121,39	136,06	130,76	125,91
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						
1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	149,14	130,76	136,29	152,11	130,76	145,45
2	Cống bê tông	135,74	130,76	127,27	138,46	130,76	133,52
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình mạng cấp nước	128,45	130,76	123,77	122,30	130,76	127,65
2	Công trình mạng thoát nước	131,06	130,76	125,50	129,73	130,76	131,10

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU

Khu vực tỉnh Bạc Liêu *(trước sáp nhập)*

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4/2026	Chỉ số giá tháng 5/2026	Chỉ số giá tháng 6/2026	Chỉ số giá Quý II/2026
		so với Năm gốc 2020			
1	Xi măng	114,85	114,85	111,87	113,86
2	Cát xây dựng	190,44	190,44	186,29	189,06
3	Đá xây dựng	169,68	167,13	160,61	165,81
4.1	Gạch xây thông thường	132,26	127,42	127,42	129,03
4.2	Gạch không nung	123,45	123,45	123,45	123,45
5	Gỗ xây dựng	111,21	111,21	111,21	111,21
6	Thép	128,76	125,67	122,03	125,49
7	Nhựa đường	178,44	164,47	163,15	168,69
8	Gạch lát	119,48	119,48	119,48	119,48
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	107,63	107,63	107,63	107,63
10	Kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	101,23	101,23	101,23	101,23
12	Vật tư ngành điện	146,51	146,51	146,51	146,51
13	Vật tư đường ống nước	110,17	110,17	124,84	115,06
14	Dầu Diezel	281,02	234,68	209,94	241,88
15	Xăng	160,16	161,74	143,06	154,99